

Chi tiết câu hỏi và đáp án

Question 1-6

Read the following travel guide and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Thailand offers a rich mix of culture, food, and scenery, giving newcomers (1) _____ of opportunities to explore. First-time travellers can enjoy vibrant night markets, quiet temples, and warm beaches that stay lively from morning to evening. Most visitors appreciate the friendly atmosphere, especially in small towns (2) _____ with locals eager to help. Here are some tips to make your trip smoother: Choose guesthouses (3) _____ owners are known for welcoming travellers with clear advice. Pack (4) _____ so you can move easily in the warm weather. Visit popular spots located near public transport to save time and energy. Spend (5) _____ least one day trying local street food and learning simple Thai greetings. Thailand suits both (6) _____ travellers and those who prefer a slower pace. With a bit of planning and an open mind, your first visit will be memorable and full of colour.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Thailand offers a rich mix of culture, food, and scenery, giving newcomers plenty of opportunities to explore. First-time travellers can enjoy vibrant night markets, quiet temples, and warm beaches that stay lively from morning to evening. Most visitors appreciate the friendly atmosphere, especially in small towns filled with locals eager to help.	Thái Lan mang đến sự kết hợp phong phú giữa văn hóa, ẩm thực và phong cảnh, mang đến cho người mới đến nhiều cơ hội khám phá. Du khách lần đầu có thể tận hưởng những khu chợ đêm nhộn nhịp, những ngôi đền yên tĩnh và những bãi biển ấm áp luôn sôi động từ sáng đến tối. Hầu hết du khách đánh giá cao bầu không khí thân thiện, đặc biệt là ở những thị trấn nhỏ đầy những người dân địa phương sẵn sàng giúp đỡ.
Here are some tips to make your trip smoother:	Dưới đây là một số mẹo giúp chuyến đi của bạn suôn sẻ hơn:
<ul style="list-style-type: none">Choose guesthouses whose owners are known for welcoming travellers with clear advice.	<ul style="list-style-type: none">Chọn những nhà nghỉ có người chủ được biết đến là người luôn chào đón du khách với những lời khuyên rõ ràng.
<ul style="list-style-type: none">Pack light travel clothes so you can move easily in the warm weather.	<ul style="list-style-type: none">Mang theo quần áo du lịch nhẹ để bạn có thể di chuyển dễ dàng trong thời tiết ấm áp.
<ul style="list-style-type: none">Visit popular spots located near public transport to save time and energy.	<ul style="list-style-type: none">Ghé thăm các địa điểm nổi tiếng nằm gần phương tiện giao thông công cộng để tiết kiệm thời gian và năng lượng.
<ul style="list-style-type: none">Spend at least one day trying local street food and learning simple Thai greetings.	<ul style="list-style-type: none">Dành ít nhất một ngày để thử món ăn đường phố địa phương và học cách chào hỏi đơn giản của người Thái.
Thailand suits both adventurous travellers and those who prefer a slower pace. With a bit of planning and an open mind, your first visit will be memorable and full of colour.	Thái Lan phù hợp với cả những du khách thích phiêu lưu và những người thích một tốc độ chậm hơn. Với một chút việc lập kế hoạch và một tư duy cởi mở, chuyến tham quan đầu tiên của bạn sẽ rất đáng nhớ và đầy màu sắc.

Câu 1

A. variety

B. handful

✓ C. plenty

D. level

→ Chọn đáp án đúng: C. plenty

Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng

A. a variety of + N (đếm được số nhiều): đa dạng, nhiều

B. a handful of + N (đếm được số nhiều): lượng nhỏ

C. plenty of + N (đếm được số nhiều/không đếm được): nhiều

D. a level of + N (không đếm được): lượng, mức độ

- Ta có 'opportunities' là danh từ đếm được số nhiều, phía trước không có mạo từ 'a' nên ta chọn 'plenty'.

Tạm dịch:

Thailand offers a rich mix of culture, food, and scenery, giving newcomers plenty of opportunities to explore. (Thái Lan mang đến sự kết hợp phong phú giữa văn hóa, ẩm thực và phong cảnh, mang đến cho người mới đến nhiều cơ hội khám phá.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 2

A. are filled

✓ **B. filled**

C. to fill

D. filling

→ **Chọn đáp án đúng: B. filled**

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

- Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'Most visitors' và động từ chính 'appreciate' nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bỏ nghĩa cho 'small towns'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), giữ nguyên quá khứ phân từ (V3/ed) (which/that are filled → filled).

Tạm dịch:

Most visitors appreciate the friendly atmosphere, especially in small towns filled with locals eager to help. (Hầu hết du khách đánh giá cao bầu không khí thân thiện, đặc biệt là ở những thị trấn nhỏ đầy những người dân địa phương sẵn sàng giúp đỡ.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 3

A. which

✓ **B. whose**

C. whom

D. where

→ **Chọn đáp án đúng: B. whose**

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

- Đại từ quan hệ 'whose' thay cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ.

- Trong câu 'whose' cho thấy 'owners' (người chủ) là của 'guesthouses' (những nhà nghỉ).

Tạm dịch:

Choose guesthouses whose owners are known for welcoming travellers with clear advice. (Chọn những nhà nghỉ có người chủ được biết đến là người luôn chào đón du khách với những lời khuyên rõ ràng.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 4

✓ **A. light travel clothes**

B. travel light clothes

C. travel light clothes

D. clothes light travel

→ **Chọn đáp án đúng: A. light travel clothes**

Kiến thức: Trật tự từ

- Ta có 'travel clothes' (quần áo du lịch) là cụm danh từ chính.

- Ta dùng tính từ 'light' (nhẹ) đứng trước cụm danh từ này để bỏ nghĩa.

Tạm dịch:

Pack light travel clothes so you can move easily in the warm weather. (Mang theo quần áo du lịch nhẹ để

bạn có thể di chuyển dễ dàng trong thời tiết ẩm áp.)

→ **Chọn đáp án A**

Câu 5

A. of

B. to

C. from

✓ **D. at**

→ **Chọn đáp án đúng: D. at**

Kiến thức: Thành ngữ (Idioms)

- at least: ít nhất

Tạm dịch:

Spend at least one day trying local street food and learning simple Thai greetings. (Dành ít nhất một ngày để thử món ăn đường phố địa phương và học cách chào hỏi đơn giản của người Thái.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 6

A. conscious

✓ **B. adventurous**

C. qualified

D. deliberate

→ **Chọn đáp án đúng: B. adventurous**

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. conscious /'kɒnʃəs/ (adj): có ý thức, nhận ra

B. adventurous /əd'ventʃərəs/ (adj): thích phiêu lưu, mạo hiểm

C. qualified /'kwɒlɪfaɪd/ (adj): đủ tiêu chuẩn, đủ điều kiện

D. deliberate /dɪ'lɪbəreɪt/ (adj): cố ý, có chủ đích

Tạm dịch:

Thailand suits both adventurous travellers and those who prefer a slower pace. (Thái Lan phù hợp với cả những du khách thích phiêu lưu và những người thích một tốc độ chậm hơn.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 7-12

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Helping Your Child with Anger Anger can build up over time when children struggle (7) _____ inner worries that they don't understand. It's important for (8) _____ family members to join in finding calm solutions so the whole home feels safe. For example, you might turn a tense moment into a chance to talk quietly and openly about feelings. One helpful step is to ask your child what (9) _____ their anger and explore gentle strategies together. Encourage your child to take long, slow breaths when they feel upset. Teach them to (10) _____ from a heated situation until they feel more relaxed. Praise any small improvement in how your child deals with frustration, helping reduce stress and possible (11) _____. When parents stay calm and connected, the child begins to feel trusted and supported. By working as a team, you will help your child learn healthy ways of expressing anger and (12) _____ stronger relationships at home.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Helping Your Child with Anger	Giúp Con Bạn Vượt Qua Con Tức Giận
Anger can build up over time when children struggle with inner worries that they don't understand. It's important for other family members to join in finding calm solutions so the whole home feels safe. For example, you might turn a tense moment into a chance	Sự tức giận có thể tích tụ theo thời gian khi trẻ phải vật lộn với những lo lắng bên trong mà chúng không hiểu được. Điều quan trọng là các thành viên khác trong gia đình phải tham gia tìm ra các giải pháp bình tĩnh để cả nhà cảm thấy an toàn. Ví dụ, bạn có thể biến một

to talk quietly and openly about feelings. One helpful step is to ask your child what triggers their anger and explore gentle strategies together.	khoảnh khắc căng thẳng thành một cơ hội để trò chuyện một cách yên bình và cởi mở về cảm xúc. Một bước hữu ích là hỏi con bạn điều gì khiến chúng tức giận và cùng nhau khám phá các chiến lược nhẹ nhàng.
<ul style="list-style-type: none"> Encourage your child to take long, slow breaths when they feel upset. 	<ul style="list-style-type: none"> Khuyến khích con bạn hít thở dài và chậm khi trẻ cảm thấy khó chịu.
<ul style="list-style-type: none"> Teach them to walk away a heated situation until they feel more relaxed. 	<ul style="list-style-type: none"> Dạy chúng rời khỏi một tình huống căng thẳng cho đến khi chúng cảm thấy thoải mái hơn.
<ul style="list-style-type: none"> Praise any small improvement in how your child deals with frustration, helping reduce stress and possible depression. 	<ul style="list-style-type: none"> Khen ngợi bất kỳ sự cải thiện nhỏ nào trong cách con bạn đối phó với sự tức giận, giúp giảm bớt căng thẳng và trầm cảm có thể xảy ra.
When parents stay calm and connected, the child begins to feel trusted and supported. By working as a team, you will help your child learn healthy ways of expressing anger and build stronger relationships at home.	Khi cha mẹ bình tĩnh và duy trì kết nối, đứa trẻ bắt đầu cảm thấy được tin tưởng và được hỗ trợ. Bằng cách làm việc như là một nhóm, bạn sẽ giúp con mình học được những cách lành mạnh để thể hiện sự tức giận và xây dựng các mối quan hệ bền chặt hơn ở nhà.

Câu 7

- A. of
B. to
C. from

✓ **D. with**

→ **Chọn đáp án đúng: D. with**

Kiến thức: Giới từ

- struggle with something: vật lộn, gặp khó khăn với điều gì

Tạm dịch:

Anger can build up over time when children struggle with inner worries that they don't understand. (Sự tức giận có thể tích tụ theo thời gian khi trẻ phải vật lộn với những lo lắng bên trong mà chúng không hiểu được.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 8

- A. every
B. much
C. a little

✓ **D. other**

→ **Chọn đáp án đúng: D. other**

Kiến thức: Lượng từ

A. every + N (đếm được số ít): mỗi, mọi

B. much + N (không đếm được): nhiều

C. a little + N (không đếm được): một ít, một vài

D. other + N (đếm được số nhiều/không đếm được): những người/cái khác

- Ta có 'family members' là cụm danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'other'.

Tạm dịch:

It's important for other family members to join in finding calm solutions so the whole home feels safe. (Điều quan trọng là các thành viên khác trong gia đình phải tham gia tìm ra các giải pháp bình tĩnh để cả nhà cảm thấy an toàn.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 9

- A. settles

B. commits

✓ C. triggers

D. obtains

→ Chọn đáp án đúng: C. triggers

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. settle /'setl/ (v): giải quyết, dàn xếp (vấn đề, tranh chấp)

B. commit /kə'mɪt/ (v): phạm tội; cam kết

C. trigger /'trɪgə(r)/ (v): gây ra, khơi mào (phản ứng, cảm xúc mạnh mẽ)

D. obtain /əb'teɪn/ (v): đạt được, giành được

Tạm dịch:

One helpful step is to ask your child what triggers their anger and explore gentle strategies together. (Một bước hữu ích là hỏi con bạn điều gì khiến chúng tức giận và cùng nhau khám phá các chiến lược nhẹ nhàng.)

→ Chọn đáp án C

Câu 10

A. turn away

✓ B. walk away

C. carry out

D. bring out

→ Chọn đáp án đúng: B. walk away

Kiến thức: Cụm động từ

A. turn away: đuổi đi, từ chối cho vào

B. walk away: rời bỏ, từ bỏ (tình huống, mối quan hệ...)

C. carry out: tiến hành, thực hiện

D. bring out: phát hành, đưa ra thứ gì

Tạm dịch:

Teach them to walk away a heated situation until they feel more relaxed. (Dạy chúng rời khỏi một tình huống căng thẳng cho đến khi chúng cảm thấy thoải mái hơn.)

→ Chọn đáp án B

Câu 11

A. depressed

B. depressingly

✓ C. depression

D. depressing

→ Chọn đáp án đúng: C. depression

Kiến thức: Từ loại

A. depressed /dɪ'prest/ (adj): buồn rầu, chán nản

B. depressingly /dɪ'presɪŋli/ (adv): một cách chán nản, buồn bã

C. depression /dɪ'presʃn/ (n): sự chán nản, bệnh trầm cảm

D. depressing /dɪ'presɪŋ/ (adj): gây chán nản, gây buồn bã

- Sau tính từ 'possible', ta cần một danh từ nên ta chọn 'depression'.

Tạm dịch:

Praise any small improvement in how your child deals with frustration, helping reduce stress and possible depression. (Khen ngợi bất kỳ sự cải thiện nhỏ nào trong cách con bạn đối phó với sự tức giận, giúp giảm bớt căng thẳng và trầm cảm có thể xảy ra.)

→ Chọn đáp án C

Câu 12

A. share

- B. pull
- C. leave

✓ **D. build**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. build

Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)

- **build relationships: xây dựng các mối quan hệ**

Tạm dịch:

By working as a team, you will help your child learn healthy ways of expressing anger and build stronger relationships at home. (Bằng cách làm việc như là một nhóm, bạn sẽ giúp con mình học được những cách lành mạnh để thể hiện sự tức giận và xây dựng các mối quan hệ bền chặt hơn ở nhà.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Câu 13

Hi Mateo, a. One wrong turn in a quiet neighbourhood took me away from the main street, and the map on my phone stopped loading just when I needed it most. b. Next time I travel, I'll be much more careful about keeping my route clear. c. The whole experience taught me how quickly a simple mistake can turn into an adventure. d. I have to tell you about the moment I got completely lost during my trip to Peru, because it turned out to be far more intense than I expected. e. After walking in circles for a while, I finally met a kind shop owner who explained the way back with such patience that my fear disappeared almost instantly. Take care, Milan

A. a – e – d – c – b

✓ **B. d – a – e – c – b**

C. a – d – c – b – e

D. d – e – a – b – c

→ **Chọn đáp án đúng:** B. d – a – e – c – b

DỊCH BÀI

Kiến thức: Sắp xếp lá thư

Hi Mateo,
I have to tell you about the moment I got completely lost during my trip to Peru, because it turned out to be far more intense than I expected. One wrong turn in a quiet neighbourhood took me away from the main street, and the map on my phone stopped loading just when I needed it most. After walking in circles for a while, I finally met a kind shop owner who explained the way back with such patience that my fear disappeared almost instantly. The whole experience taught me how quickly a simple mistake can turn into an adventure. Next time I travel, I'll be much more careful about keeping my route clear.

Chào Mateo,
Tớ phải kể cho cậu nghe về khoảnh khắc tớ hoàn toàn lạc đường trong chuyến đi đến Peru, vì hóa ra nó còn căng thẳng hơn tớ tưởng tượng rất nhiều. Chỉ một lần rẽ nhầm trong một khu phố yên tĩnh đã đưa tớ đi xa khỏi con đường chính, và bản đồ trên điện thoại thì ngừng tải ngay lúc tớ cần nó nhất. Sau một lúc lang thang vòng quanh, cuối cùng tớ cũng gặp được một chủ cửa hàng tốt bụng, người đã kiên nhẫn chỉ đường cho tớ quay lại khiến nỗi sợ của tớ gần như tan biến ngay lập tức. Trải nghiệm này đã dạy tớ rằng một sai lầm đơn giản có thể biến thành một cuộc phiêu lưu nhanh đến mức nào. Lần tới khi đi du lịch, tớ sẽ cẩn thận hơn trong việc giữ cho lộ trình của mình rõ ràng.

Take care, Milan	Bảo trọng nhé, Milan
→ Chọn đáp án B	

Câu 14

a. Although the work requires constant patience, the small breakthroughs—like a shy child finally joining a group activity—make every challenge worth it. b. Once I began the job, I realised how fulfilling it is to guide young children through early routines that build confidence and social awareness. c. Over time, this role has shown me that caring for young minds demands both gentle firmness and a sense of purpose that easily outweighs old expectations. d. I also stay in close contact with parents so they can see how their children are learning, growing, and forming habits that influence later development. e. When I told my parents I would become a male nursery teacher, they were totally in shock.

A. b – d – c – e – a

B. e – c – d – b – a

C. b – a – e – d – c

✓ **D. e – b – a – d – c**

→ **Chọn đáp án đúng: D. e – b – a – d – c**

DỊCH BÀI

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

When I told my parents I would become a male nursery teacher, they were totally in shock. Once I began the job, I realised how fulfilling it is to guide young children through early routines that build confidence and social awareness. Although the work requires constant patience, the small breakthroughs - like a shy child finally joining a group activity - make every challenge worth it. I also stay in close contact with parents so they can see how their children are learning, growing, and forming habits that influence later development. Over time, this role has shown me that caring for young minds demands both gentle firmness and a sense of purpose that easily outweighs old expectations.

Khi tôi nói với bố mẹ rằng mình sẽ trở thành một nam giáo viên mầm non, họ hoàn toàn sốc. Khi bắt đầu công việc, tôi nhận ra rằng việc dẫn dắt trẻ nhỏ trải qua những thói quen ban đầu giúp xây dựng sự tự tin và nhận thức xã hội sẽ mang lại cảm giác thỏa mãn như thế nào. Mặc dù công việc đòi hỏi sự kiên nhẫn không ngừng, nhưng những đột phá nhỏ - giống như một đứa trẻ nhút nhát cuối cùng cũng tham gia hoạt động nhóm - khiến mọi thử thách đều trở nên đáng giá. Tôi cũng giữ liên lạc chặt chẽ với phụ huynh để họ có thể thấy con mình đang học tập, lớn lên và hình thành những thói quen ảnh hưởng đến sự phát triển sau này như thế nào. Theo thời gian, vai trò này đã cho tôi thấy rằng việc chăm sóc những tâm hồn trẻ thơ đòi hỏi cả sự kiên quyết nhẹ nhàng và ý thức về mục đích mà dễ dàng vượt qua những kỳ vọng cũ.

→ **Chọn đáp án D**

Câu 15

a. Although the path ahead remains complex, COP30 represents a crucial moment for deciding whether the world can still steer itself toward a more stable climate future. b. Public concern adds another layer, quietly guiding leaders toward decisions that demonstrate real accountability rather than symbolic ambition. c. As delegates prepare for negotiations, they face the difficult task of strengthening emissions targets in a world where economic pressures still influence political choices. d. This tension shapes every discussion, since deeper commitments require not only technological support but also trust among nations that fear unequal burdens. e.

COP30 is emerging as a pivotal moment in global climate cooperation, as it pushes countries to face the growing gap between their promises and their progress.

✓ **A. e – c – d – b – a**

B. a – d – b – c – e

C. e – b – c – d – a

D. a – c – b – d – e

→ **Chọn đáp án đúng:** A. e – c – d – b – a

DỊCH BÀI

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

COP30 is emerging as a pivotal moment in global climate cooperation, as it pushes countries to face the growing gap between their promises and their progress. As delegates prepare for negotiations, they face the difficult task of strengthening emissions targets in a world where economic pressures still influence political choices. This tension shapes every discussion, since deeper commitments require not only technological support but also trust among nations that fear unequal burdens. Public concern adds another layer, quietly guiding leaders toward decisions that demonstrate real accountability rather than symbolic ambition. Although the path ahead remains complex, COP30 represents a crucial moment for deciding whether the world can still steer itself toward a more stable climate future.

COP30 đang nổi lên như một thời điểm then chốt trong hợp tác khí hậu toàn cầu, vì nó thúc đẩy các quốc gia phải đối mặt với khoảng cách ngày càng tăng giữa những cam kết và tiến bộ của họ. Khi các đại biểu chuẩn bị cho các cuộc đàm phán, họ đối mặt với nhiệm vụ khó khăn là tăng cường các mục tiêu về phát thải trong một thế giới mà áp lực kinh tế vẫn ảnh hưởng đến các lựa chọn chính trị. Sự căng thẳng này định hình mọi cuộc thảo luận, vì những cam kết sâu sắc hơn đòi hỏi không chỉ sự hỗ trợ về công nghệ mà còn cả sự tin tưởng giữa các quốc gia lo ngại về gánh nặng bất bình đẳng. Mỗi quan tâm của công chúng bổ sung thêm một lớp nữa, âm thầm hướng các nhà lãnh đạo tới những quyết định thể hiện trách nhiệm giải trình thực sự hơn là tham vọng mang tính biểu tượng. Mặc dù con đường phía trước vẫn còn phức tạp, nhưng COP30 đại diện cho thời khắc quan trọng để quyết định liệu thế giới có thể tự định hướng tới một tương lai khí hậu ổn định hơn hay không.

→ **Chọn đáp án A**

Câu 16

a. Liam: A few times, but I'm not sure where to start or what projects need help. b. Hana: Have you ever thought about volunteering while travelling? c. Liam: That actually sounds meaningful, especially if it helps you learn about the local culture. d. Hana: I believe that volunteering abroad makes the journey richer and more memorable. e. Hana: Some programmes let you teach, farm, or join community events for a short time.

A. d – c – b – a – e

B. e – c – b – a – d

C. d – a – e – c – b

✓ **D. b – a – e – c – d**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. b – a – e – c – d

DỊCH BÀI

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu

- Hana: Have you ever thought about volunteering while travelling?	- Hana: Cậu đã bao giờ nghĩ đến việc tham gia tình nguyện khi đi du lịch chưa?
- Liam: A few times, but I'm not sure where to start or what projects need help.	- Liam: Một vài lần, nhưng tớ không chắc nên bắt đầu từ đâu hoặc dự án nào cần trợ giúp.
- Hana: Some programmes let you teach, farm, or join community events for a short time.	- Hana: Một số chương trình cho phép cậu dạy học, trồng trọt hoặc tham gia các sự kiện cộng đồng trong một thời gian ngắn.
- Liam: That actually sounds meaningful, especially if it helps you learn about the local culture.	- Liam: Điều đó thực sự có ý nghĩa, đặc biệt nếu nó giúp cậu tìm hiểu về văn hóa địa phương.
- Hana: I believe that volunteering abroad makes the journey richer and more memorable.	- Hana: Tớ tin rằng hoạt động tình nguyện ở nước ngoài sẽ khiến chuyến đi trở nên phong phú và đáng nhớ hơn.
→ Chọn đáp án D	

Câu 17

a. Linh: Sometimes, but they make more sense when I break the ideas into small steps. b. Nam: Do you ever feel like science subjects get harder the more you study them? c. Nam: True, and it's great when everything finally clicks after a bit of patience.

A. b – c – a

B. c – a – b

✓ C. b – a – c

D. c – b – a

→ **Chọn đáp án đúng: C. b – a – c**

DỊCH BÀI

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu

- Nam: Do you ever feel like science subjects get harder the more you study them?	- Nam: Cậu có bao giờ cảm thấy các môn khoa học càng học càng khó không?
- Linh: Sometimes, but they make more sense when I break the ideas into small steps.	- Linh: Đôi khi, nhưng chúng trở nên dễ hiểu hơn khi tớ chia các ý tưởng thành những bước nhỏ.
- Nam: True, and it's great when everything finally clicks after a bit of patience.	- Nam: Đúng vậy, và thật tuyệt khi mọi thứ cuối cùng cũng thông suốt sau một chút kiên nhẫn.
→ Chọn đáp án C	

Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Crop burning, a long-standing farming practice, remains common in many rural regions because it allows farmers to clear fields quickly and prepare the soil for the next planting season. Although the method is fast and inexpensive, it also releases thick smoke that can travel far, and (18) _____. Moreover, the sudden rise in airborne particles can disrupt transport, harm public health, and reduce visibility, especially during dry months when winds are strong. Many experts argue that the short-term convenience of burning fields (19) _____. In several countries, authorities have begun studying alternatives, such as composting crop residue, collecting leftover stalks for animal feed, and adopting mechanical shredding. These approaches, though slightly more expensive at first, help maintain soil nutrients and reduce harmful emissions.

(20) _____. Yet the transition is not easy, particularly for small households that rely on traditional tools, shared knowledge, and seasonal labour. As discussions continue, (21) _____, and they are doing so while recognising how deeply crop burning is tied to rural life. Educational campaigns, mild penalties, and financial support have been introduced to guide farmers toward safer practices. The future of crop burning will depend on whether farmers, policymakers, and researchers—three groups with overlapping interests—can work together to find solutions that (22) _____.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
<p>Crop burning, a long-standing farming practice, remains common in many rural regions because it allows farmers to clear fields quickly and prepare the soil for the next planting season. Although the method is fast and inexpensive, it also releases thick smoke that can travel far, and this often affects nearby towns. Moreover, the sudden rise in airborne particles can disrupt transport, harm public health, and reduce visibility, especially during dry months when winds are strong. Many experts argue that the short-term convenience of burning fields contrasts sharply with its long-term environmental cost.</p>	<p>Đốt rơm rạ, một tập quán canh tác lâu đời, vẫn còn phổ biến ở nhiều vùng nông thôn vì nó cho phép nông dân dọn sạch đồng ruộng nhanh chóng và chuẩn bị đất cho vụ trồng trọt tiếp theo. Mặc dù phương pháp này nhanh và rẻ, nó cũng tạo ra làn khói dày có thể bay xa và điều này thường ảnh hưởng đến các thị trấn lân cận. Hơn nữa, sự gia tăng đột ngột của các hạt trong không khí có thể làm gián đoạn giao thông, gây hại cho sức khỏe cộng đồng và giảm tầm nhìn, đặc biệt là trong những tháng khô ráo khi gió mạnh. Nhiều chuyên gia lập luận rằng sự tiện lợi ngắn hạn của việc đốt các cánh đồng trái ngược mạnh mẽ với chi phí môi trường dài hạn của nó.</p>
<p>In several countries, authorities have begun studying alternatives, such as composting crop residue, collecting leftover stalks for animal feed, and adopting mechanical shredding. These approaches, though slightly more expensive at first, help maintain soil nutrients and reduce harmful emissions. Farmers switching to cleaner methods report that their fields become more fertile over time. Yet the transition is not easy, particularly for small households that rely on traditional tools, shared knowledge, and seasonal labour.</p>	<p>Ở một số quốc gia, chính quyền đã bắt đầu nghiên cứu các giải pháp thay thế, chẳng hạn như ủ phân bã cây trồng, thu gom thân cây còn sót lại làm thức ăn chăn nuôi và áp dụng phương pháp cắt nhỏ bằng máy móc. Những phương pháp này, mặc dù lúc đầu đắt hơn một chút, giúp duy trì chất dinh dưỡng trong đất và giảm lượng khí thải độc hại. Những nông dân chuyển sang các phương pháp sạch hơn cho biết cánh đồng của họ trở nên màu mỡ hơn theo thời gian. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi không hề dễ dàng, đặc biệt đối với các hộ gia đình nhỏ dựa vào các công cụ truyền thống, kiến thức được chia sẻ và lao động thời vụ.</p>
<p>As discussions continue, governments and local communities are trying to balance tradition with sustainability, and they are doing so while recognising how deeply crop burning is tied to rural life. Educational campaigns, mild penalties, and financial support have been introduced to guide farmers toward safer practices. The future of crop burning will depend on whether farmers, policymakers, and researchers - three groups with overlapping interests - can work together to find solutions that protect both the land and the livelihoods built upon it.</p>	<p>Khi các cuộc thảo luận tiếp tục diễn ra, các chính phủ và cộng đồng địa phương đang cố gắng cân bằng giữa truyền thống với tính bền vững, và họ đang làm như vậy đồng thời nhận ra việc đốt rơm rạ gắn liền sâu sắc với cuộc sống nông thôn như thế nào. Các chiến dịch giáo dục, các hình phạt nhẹ và hỗ trợ tài chính đã được đưa ra để hướng dẫn nông dân đến với các tập quán an toàn hơn. Tương lai của việc đốt rơm rạ sẽ phụ thuộc vào việc liệu nông dân, nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu - ba nhóm có lợi ích chung - có thể hợp tác cùng nhau để tìm ra các giải pháp bảo vệ cả đất đai và sinh kế được xây dựng trên đó hay không.</p>

Câu 18

- A. this effect on nearby towns
- B. whose effects on nearby towns
- ✓ C. this often affects nearby towns
- D. often affect nearby towns

➡ **Chọn đáp án đúng:** C. this often affects nearby towns

Kiến thức: Phép song hành

Ta có liên từ 'and', ta cần một mệnh đề (S + V) để song hành với 'it also releases thick smoke that can travel far' ở phía trước.

- Loại A vì là cụm danh từ.

- Loại B vì là mệnh đề quan hệ.

- Loại D vì là động từ chia thì, thiếu chủ ngữ và cũng chia sai. Đúng phải là 'affect'.

- C đúng vì là mệnh đề (S + V) nên phù hợp với phép song hành trong câu.

Tạm dịch:

Although the method is fast and inexpensive, it also releases thick smoke that can travel far, and this often affects nearby towns. (Mặc dù phương pháp này nhanh và rẻ, nó cũng tạo ra làn khói dày có thể bay xa và điều này thường ảnh hưởng đến các thị trấn lân cận.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 19

A. a sharp contrast with its long-term environmental cost

B. sharply contrasting with its long-term environmental cost

C. whose sharp contrast with its long-term environmental cost

✓ **D. contrasts sharply with its long-term environmental cost**

→ **Chọn đáp án đúng: D. contrasts sharply with its long-term environmental cost**

Kiến thức: Các loại mệnh đề

Sau 'argue that', ta cần một mệnh đề (S + V) và ta đã có chủ ngữ số ít 'the short-term convenience of burning fields' nên ta cần một động từ có chia thì.

- Loại A vì là cụm danh từ.

- Loại B vì là hiện tại phân từ 'contrasting'.

- Loại C vì là mệnh đề quan hệ.

- D đúng vì là động từ dạng số ít ở thì hiện tại đơn 'contrasts'.

Tạm dịch:

Many experts argue that the short-term convenience of burning fields contrasts sharply with its long-term environmental cost. (Nhiều chuyên gia lập luận rằng sự tiện lợi ngắn hạn của việc đốt các cánh đồng trái ngược mạnh mẽ với chi phí môi trường dài hạn của nó.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 20

A. The reported switch to cleaner farming methods makes their fields more fertile over time

B. Farmers who report the fertility of cleaner methods are switching to their fields over time

✓ **C. Farmers switching to cleaner methods report that their fields become more fertile over time**

D. The fertility of their fields is reported to make farmers switch to cleaner methods over time

→ **Chọn đáp án đúng: C. Farmers switching to cleaner methods report that their fields become more fertile over time**

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Việc chuyển đổi được báo cáo sang các phương pháp canh tác sạch hơn làm cho các cánh đồng của họ ngày càng màu mỡ hơn theo thời gian → Sai về ngữ nghĩa câu.

B. Những nông dân mà cho biết sự màu mỡ của các phương pháp sạch hơn đang chuyển sang cánh đồng của họ theo thời gian → Sai về ngữ nghĩa câu.

C. Những nông dân chuyển sang các phương pháp sạch hơn cho biết cánh đồng của họ trở nên màu mỡ hơn theo thời gian → Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp và liên kết với ý các phương pháp thay thế 'help maintain soil nutrients' ở câu liền trước.

D. Sự màu mỡ của cánh đồng của họ được báo cáo là khiến những nông dân chuyển sang các phương pháp sạch hơn theo thời gian → Sai về ngữ nghĩa câu.

Tạm dịch:

These approaches, though slightly more expensive at first, help maintain soil nutrients and reduce

harmful emissions. Farmers switching to cleaner methods report that their fields become more fertile over time. (Những phương pháp này, mặc dù lúc đầu đắt hơn một chút, giúp duy trì chất dinh dưỡng trong đất và giảm lượng khí thải độc hại. Những nông dân chuyển sang các phương pháp sạch hơn cho biết cánh đồng của họ trở nên màu mỡ hơn theo thời gian.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 21

- A. the balance between governments and local communities is sustained by tradition
- B. the tradition of sustainability is being balanced by governments and local communities
- ✓ C. governments and local communities are trying to balance tradition with sustainability
- D. governments and local communities are trying to sustain the balance of tradition

→ **Chọn đáp án đúng:** C. governments and local communities are trying to balance tradition with sustainability

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. sự cân bằng giữa các chính phủ và cộng đồng địa phương được duy trì bởi truyền thống → Sai vì ‘they’ ở phía sau không thể thay thế cho ‘the balance between governments and local communities’ và ngữ nghĩa cũng không phù hợp.

B. truyền thống về tính bền vững đang được các chính phủ và cộng đồng địa phương cân bằng → Sai vì ‘they’ ở phía sau không thể thay thế cho ‘the tradition of sustainability’ và ngữ nghĩa cũng không phù hợp.

C. các chính phủ và cộng đồng địa phương đang cố gắng cân bằng giữa truyền thống với tính bền vững → Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp và liên kết với ý ‘they are doing so’ (họ đang làm như vậy) với ‘they = governments and local communities’.

D. các chính phủ và cộng đồng địa phương đang cố gắng duy trì sự cân bằng của truyền thống → Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp.

Tạm dịch:

As discussions continue, governments and local communities are trying to balance tradition with sustainability, and they are doing so while recognising how deeply crop burning is tied to rural life. (Khi các cuộc thảo luận tiếp tục diễn ra, các chính phủ và cộng đồng địa phương đang cố gắng cân bằng giữa truyền thống với tính bền vững, và họ đang làm như vậy đồng thời nhận ra việc đốt rơm rạ gắn liền sâu sắc với cuộc sống nông thôn như thế nào.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 22

- ✓ A. protect both the land and the livelihoods built upon it
 - B. build upon the protection of both the land and the livelihoods
 - C. protect the livelihoods that are built upon the land
 - D. build upon the land that can protect the livelihoods
- **Chọn đáp án đúng:** A. protect both the land and the livelihoods built upon it

Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. bảo vệ cả đất đai và sinh kế được xây dựng trên đó → Đúng vì khi kết hợp với ‘that’ tạo thành một mệnh đề quan hệ có ngữ nghĩa hợp lý để bổ sung ý nghĩa cho danh từ ‘solutions’ ở phía trước.

B. xây dựng dựa trên sự bảo vệ đất đai và sinh kế → Sai vì ngữ cảnh là cần tìm giải pháp để bảo vệ cả hai yếu tố: đất đai và sinh kế, không phải giải pháp ‘xây dựng dựa trên sự bảo vệ’.

C. bảo vệ sinh kế mà được xây dựng trên đất đai → Sai vì chỉ đề cập đến việc bảo vệ ‘sinh kế’ trong khi ngữ cảnh nhấn mạnh cần tìm giải pháp bảo vệ cả hai yếu tố: môi trường (đất đai) và kinh tế (sinh kế).

D. xây dựng dựa trên đất đai mà có thể bảo vệ sinh kế → Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp.

Tạm dịch:

The future of crop burning will depend on whether farmers, policymakers, and researchers - three groups with overlapping interests - can work together to find solutions that protect both the land and the livelihoods built upon it. (Tương lai của việc đốt rơm rạ sẽ phụ thuộc vào việc liệu nông dân, nhà hoạch

định chính sách và nhà nghiên cứu - ba nhóm có lợi ích chung - có thể hợp tác cùng nhau để tìm ra các giải pháp bảo vệ cả đất đai và sinh kế được xây dựng trên đó hay không.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. Jamie Oliver wants to change people's lives, and he is using food to do it. Oliver, a chef, is well-known for sharing his secrets of cooking healthy food through his magazine, cookbooks, and television shows. He is also changing lives through his Italian restaurant, Fifteen. Fifteen started in London, England, as a place to train young adults to work in a kitchen. Oliver's idea was to create a professional kitchen that could help young people get a fresh start and a chance to become professional chefs. Every September, a new group of 18- to 24-year-olds starts work at Fifteen. When they start, they are usually not qualified for a restaurant job, but that will change quickly. In the 12 months of training, the student chefs study cooking at college and get hands-on training at the restaurant. Besides learning kitchen skills, they learn the importance of using fresh ingredients and how to create their own recipes. And their education doesn't stop with preparing and serving food. The students also learn how to manage money and deal with difficult customers. Overall, the program encourages them to believe in themselves and enables them to look forward to a future in the restaurant business. The restaurant's name, Fifteen, comes from the number of students the restaurant had when it started in 2002. Today, Oliver has three of these restaurants, and a few hundred students have finished the program. Around 90 per cent of the graduates are still working in the food industry. Some own restaurants or work in some of the best kitchens around the world. Others are now starring in their own TV shows. They're all great examples of what young people can do if they're given the opportunity and support.

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Jamie Oliver wants to change people's lives, and he is using food to do it. Oliver, a chef, is well-known for sharing his secrets of cooking healthy food through his magazine, cookbooks, and television shows. He is also changing lives through his Italian restaurant, Fifteen.	Jamie Oliver muốn thay đổi cuộc sống của mọi người và anh ấy đang sử dụng thực phẩm để làm điều đó. Oliver, một đầu bếp, nổi tiếng với việc chia sẻ các bí quyết nấu ăn lành mạnh thông qua tạp chí, sách dạy nấu ăn và các chương trình truyền hình. Anh ấy cũng đang thay đổi cuộc sống thông qua nhà hàng Ý của mình, Fifteen.
Fifteen started in London, England, as a place to train young adults to work in a kitchen. Oliver's idea was to create a professional kitchen that could help young people get a fresh start and a chance to become professional chefs.	Fifteen bắt đầu ở London, Anh, như một nơi đào tạo các thanh niên làm việc trong bếp. Ý tưởng của Oliver là tạo ra một căn bếp chuyên nghiệp có thể giúp những người trẻ có khởi đầu mới và cơ hội trở thành đầu bếp chuyên nghiệp.
Every September, a new group of 18- to 24-year-olds starts work at Fifteen. When they start, they are usually not qualified for a restaurant job, but that will change quickly. In the 12 months of training, the student chefs study cooking at college and get hands-on training at the restaurant. Besides learning kitchen skills, they learn the importance of using fresh ingredients and how to create their own recipes. And their education doesn't stop with preparing and serving food. The students also learn how to manage money and deal with difficult customers. Overall, the program encourages them to believe in themselves and enables them to look forward to a future in the restaurant business.	Tháng 9 hàng năm, một nhóm người mới từ 18 đến 24 tuổi bắt đầu làm việc tại Fifteen. Khi mới bắt đầu, họ thường không đủ tiêu chuẩn cho một công việc ở nhà hàng, nhưng điều đó sẽ thay đổi nhanh chóng. Trong 12 tháng đào tạo, các đầu bếp sinh viên sẽ học nấu ăn tại trường cao đẳng và được đào tạo thực hành tại nhà hàng. Bên cạnh việc học các kỹ năng làm bếp, họ còn học được tầm quan trọng của việc sử dụng nguyên liệu tươi và cách tạo ra công thức nấu ăn của riêng mình. Và việc học của họ không dừng lại ở việc chuẩn bị và phục vụ thức ăn. Các sinh viên cũng học cách quản lý tiền bạc và đối phó với những khách hàng khó tính. Nhìn chung, chương trình khuyến khích họ tin tưởng vào bản thân và giúp họ hướng tới một tương lai trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng.

The restaurant's name, Fifteen, comes from the number of students the restaurant had when it started in 2002. Today, Oliver has three of these restaurants, and a few hundred students have finished the program. Around 90 per cent of the graduates are still working in the food industry. Some own restaurants or work in some of the best kitchens around the world. Others are now starring in their own TV shows. They're all great examples of what young people can do if they're given the opportunity and support.

Tên của nhà hàng, Fifteen (Mười lăm), xuất phát từ số lượng sinh viên mà nhà hàng có khi thành lập vào năm 2002. Ngày nay, Oliver có ba nhà hàng như vậy và vài trăm sinh viên đã hoàn thành chương trình. Khoảng 90% người tốt nghiệp vẫn đang làm việc trong ngành thực phẩm. Một số người sở hữu nhà hàng hoặc làm việc tại một số căn bếp tốt nhất trên thế giới. Những người khác hiện là nhân vật chính trong các chương trình truyền hình của riêng họ. Họ đều là những ví dụ tuyệt vời về những gì người trẻ có thể làm nếu được trao cơ hội và sự hỗ trợ.

Câu 23

According to paragraph 1, Jamie Oliver shares his cuisine through all of the following channels, EXCEPT

- A. television shows
- B. magazine
- ✓ C. game shows
- D. cookbooks

→ **Chọn đáp án đúng:** C. game shows

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Theo đoạn 1, Jamie Oliver chia sẻ cách nấu nướng của anh ấy thông qua tất cả các kênh sau, NGOẠI TRỪ _____.

- A. chương trình truyền hình
- B. tạp chí
- C. chương trình truyền hình
- D. sách dạy nấu ăn

Thông tin:

+ Oliver, a chef, is well-known for sharing his secrets of cooking healthy food through his magazine, cookbooks, and television shows. (Oliver, một đầu bếp, nổi tiếng với việc chia sẻ các bí quyết nấu ăn lành mạnh thông qua tạp chí, sách dạy nấu ăn và các chương trình truyền hình.)

→ A, B và D là những kênh mà Jamie Oliver chia sẻ cách nấu nướng của anh ấy.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 24

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? Fifteen started in London, England, as a place to train young adults to work in a kitchen.

- A. Fifteen was a London restaurant where chefs trained other professionals.
- B. Fifteen opened in London to offer meals to young people and teach them how to run a business.
- ✓ C. Beginning in London, Fifteen was set up to teach young adults the work in the kitchen.
- D. The London branch of Fifteen was designed to help teenagers enjoy cooking and healthy eating.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Beginning in London, Fifteen was set up to teach young adults the work in the kitchen.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

Fifteen bắt đầu ở London, Anh, như một nơi đào tạo các thanh niên làm việc trong bếp.

- A. Fifteen là một nhà hàng ở London, nơi các đầu bếp đào tạo các chuyên gia khác. → Sai ở 'other professionals' vì người được đào tạo là 'young adults'.
- B. Fifteen mở cửa ở London để cung cấp bữa ăn cho những người trẻ và dạy họ cách điều hành một doanh nghiệp. → Sai hoàn toàn về mục đích thành lập của Fifteen.
- C. Bắt đầu ở London, Fifteen được thành lập để dạy những người trẻ về công việc trong bếp. → Đúng vì diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

D. Chi nhánh Fifteen ở London được thiết kế để giúp thanh thiếu niên thích việc nấu nướng và ăn uống lành mạnh. → Sai vì Fifteen là nhà hàng đầu tiên, không phải ‘chi nhánh’ và mục đích thành lập của Fifteen cũng không đúng.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 25

The word hands-on in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. experimental
- B. practical
- ✓ C. theoretical
- D. inexperienced

→ **Chọn đáp án đúng: C. theoretical**

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**hands-on**” trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. experimental /ɪkˌsperɪˈmentl/ (adj): mang tính thử nghiệm
 - B. practical /ˈpræktɪkl/ (adj): thực tế, thực tiễn
 - C. theoretical /ˌθɪəˈreɪtɪkl/ (adj): mang tính lý thuyết
 - D. inexperienced /ˌɪnɪkˈspɪəriəns/ (adj): thiếu kinh nghiệm
- hands-on /ˌhændz ˈɒn/ (adj): thực hành, thực tiễn >< theoretical (adj)

Thông tin:

In the 12 months of training, the student chefs study cooking at college and get **hands-on** training at the restaurant. (Trong 12 tháng đào tạo, các đầu bếp sinh viên sẽ học nấu ăn tại trường cao đẳng và được đào tạo thực hành tại nhà hàng.)

→ **Chọn đáp án C**

Câu 26

The word enables in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- ✓ A. empowers
- B. prevents
- C. assists
- D. endangers

→ **Chọn đáp án đúng: A. empowers**

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**enables**” ở đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. empower /ɪmˈpaʊə(r)/ (v): trao quyền, làm cho có khả năng
 - B. prevent /priˈvent/ (v): ngăn chặn, ngăn ngừa
 - C. assist /əˈsɪst/ (v): giúp đỡ, hỗ trợ
 - D. endanger /ɪnˈdeɪndʒə(r)/ (v): gây nguy hiểm
- enable /ɪˈneɪbl/ (v): cho phép, làm cho có thể = empower (v)

Thông tin:

Overall, the program encourages them to believe in themselves and **enables** them to look forward to a future in the restaurant business. (Nhìn chung, chương trình khuyến khích họ tin tưởng vào bản thân và giúp họ hướng tới một tương lai trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng.)

→ **Chọn đáp án A**

Câu 27

The word Some in paragraph 4 refers to _____.

- A. these restaurants
- ✓ B. the graduates
- C. the food industry
- D. the best kitchens

→ Chọn đáp án đúng: B. the graduates

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ “Some” trong đoạn 4 ám chỉ đến _____.

A. những nhà hàng này

B. người tốt nghiệp

C. ngành thực phẩm

D. những căn bếp tốt nhất

- Từ “Some” trong đoạn 4 ám chỉ đến “the graduates”.

Thông tin:

Around 90 per cent of the graduates are still working in the food industry. Some own restaurants or work in some of the best kitchens around the world. (Khoảng 90% người tốt nghiệp vẫn đang làm việc trong ngành thực phẩm. Một số người sở hữu nhà hàng hoặc làm việc tại một số căn bếp tốt nhất trên thế giới.)

→ Chọn đáp án B

Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Jamie Oliver teaches cooking on TV but doesn't work directly with young people.

B. Students at Fifteen only learn how to prepare food, not how to serve it.

✓ C. The training programme at Fifteen helps young people start a career in the restaurant industry.

D. Most graduates from Fifteen decide not to work in the food business.

→ Chọn đáp án đúng: C. The training programme at Fifteen helps young people start a career in the restaurant industry.

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?

A. Jamie Oliver dạy nấu ăn trên TV nhưng không làm việc trực tiếp với người trẻ.

B. Sinh viên ở Fifteen chỉ học cách chuẩn bị thức ăn, không học cách phục vụ nó.

C. Chương trình đào tạo tại Fifteen giúp các bạn trẻ bắt đầu sự nghiệp trong ngành nhà hàng.

D. Hầu hết người tốt nghiệp từ trường Fifteen quyết định không làm việc trong ngành kinh doanh thực phẩm.

Thông tin:

+ Fifteen started in London, England, as a place to train young adults to work in a kitchen. (Fifteen bắt đầu ở London, Anh, như một nơi đào tạo các thanh niên làm việc trong bếp.)

+ Every September, a new group of 18- to 24-year-olds starts work at Fifteen. (Tháng 9 hàng năm, một nhóm người mới từ 18 đến 24 tuổi bắt đầu làm việc tại Fifteen.)

→ A sai vì ‘doesn't work directly with young people’ trái ngược với thông tin cho thấy Jamie Oliver có làm việc trực tiếp với người trẻ thông qua nhà hàng Fifteen.

+ And their education doesn't stop with preparing and serving food. (Và việc học của họ không dừng lại ở việc chuẩn bị và phục vụ thức ăn.)

→ B sai vì sinh viên ở Fifteen học cả việc ‘chuẩn bị’ và ‘phục vụ’ thức ăn.

+ Around 90 per cent of the graduates are still working in the food industry. (Khoảng 90% người tốt nghiệp vẫn đang làm việc trong ngành thực phẩm.)

→ D sai vì ‘decide not to work in the food business’ trái với thông tin rằng khoảng 90% người tốt nghiệp vẫn làm trong ngành thực phẩm.

+ Oliver's idea was to create a professional kitchen that could help young people get a fresh start and a chance to become professional chefs. (Ý tưởng của Oliver là tạo ra một căn bếp chuyên nghiệp có thể giúp những người trẻ có khởi đầu mới và cơ hội trở thành đầu bếp chuyên nghiệp.)

+ Overall, the program encourages them to believe in themselves and enables them to look forward to a future in the restaurant business. (Nhìn chung, chương trình khuyến khích họ tin tưởng vào bản thân và giúp họ hướng tới một tương lai trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng.)

→ C đúng.

→ Chọn đáp án C

Câu 29

Which paragraph discusses the outcomes of the training program at Fifteen?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3

✓ **D. Paragraph 4**

➡ **Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4**

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào thảo luận về kết quả của chương trình đào tạo ở Fifteen?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

Around 90 per cent of the graduates are still working in the food industry. Some own restaurants or work in some of the best kitchens around the world. Others are now starring in their own TV shows. (Khoảng 90% người tốt nghiệp vẫn đang làm việc trong ngành thực phẩm. Một số người sở hữu nhà hàng hoặc làm việc tại một số căn bếp tốt nhất trên thế giới. Những người khác hiện là nhân vật chính trong các chương trình truyền hình của riêng họ.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 30

Which paragraph describes the things students do at Fifteen?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2

✓ **C. Paragraph 3**

D. Paragraph 4

➡ **Chọn đáp án đúng: C. Paragraph 3**

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào miêu tả những việc sinh viên làm ở Fifteen?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

In the 12 months of training, the student chefs study cooking at college and get hands-on training at the restaurant. Besides learning kitchen skills, they learn the importance of using fresh ingredients and how to create their own recipes. And their education doesn't stop with preparing and serving food. The students also learn how to manage money and deal with difficult customers. (Trong 12 tháng đào tạo, các đầu bếp sinh viên sẽ học nấu ăn tại trường cao đẳng và được đào tạo thực hành tại nhà hàng. Bên cạnh việc học các kỹ năng làm bếp, họ còn học được tầm quan trọng của việc sử dụng nguyên liệu tươi và cách tạo ra công thức nấu ăn của riêng mình. Và việc học của họ không dừng lại ở việc chuẩn bị và phục vụ thức ăn. Các sinh viên cũng học cách quản lý tiền bạc và đối phó với những khách hàng khó tính.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. Dogs are certainly one of the first animals to ever interact with humans, although at the time as a species of wolf. (I) The first contact was probably made between 30,000 and 40,000 years ago, when a group of Eurasian grey wolves approached a human settlement in search of food. The modern dog appeared

around 20,000 years later. By this stage, a mutual understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. (II) From then on, humans and dogs continued evolving together and became increasingly dependent on each other. Much research has been done into the extent of this bond. One study conducted by Emory University in the US has succeeded in demonstrating the sociability of dogs in relation to humans. In the experiment, thirteen dogs were trained to associate three different objects with different outcomes. A blue toy knight signalled verbal praise, a pink toy truck signalled a treat, and a hairbrush signalled no reward, and was a control. (III) During the study, each dog was tested 32 times to monitor its neural activity. The researchers found that all the dogs displayed more brain activity when faced with the reward stimuli than the control. This suggests that dogs actively seek the companionship of humans, probably as a result of their evolution together. No less fascinating is the effect that dogs have had on humans. Scientists at Azabu University in Japan have recently shown that looking into a dog's eyes activates the same hormonal response that bonds us to human babies. Dogs and wolves were used in the research, which involved the owners and the animals staring into each other's eyes for a set amount of time while their levels of oxytocin were monitored. While the dogs and their owners experienced a significant rise in what is known as the 'happiness' chemical, no change at all was detected in the wolves or their owners. This could explain the attachment that humans feel for dogs, sometimes treating them like children. Today, dogs are not just companions, but assistance animals too, helping children with learning difficulties and adults with mental-health issues. (IV)

DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Dogs are certainly one of the first animals to ever interact with humans, although at the time as a species of wolf. The first contact was probably made between 30,000 and 40,000 years ago, when a group of Eurasian grey wolves approached a human settlement in search of food. The modern dog appeared around 20,000 years later. By this stage, a mutual understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. From then on, humans and dogs continued evolving together and became increasingly dependent on each other.	Loài chó chắc chắn là một trong những loài động vật đầu tiên tương tác với con người, mặc dù vào thời điểm đó chúng là một loài sói. Lần tiếp xúc đầu tiên có lẽ được thực hiện từ 30.000 đến 40.000 năm trước, khi một nhóm sói xám Á-Âu tiếp cận khu định cư của con người để tìm kiếm thức ăn. Loài chó hiện đại xuất hiện khoảng 20.000 năm sau. Đến giai đoạn này, một sự hiểu biết lẫn nhau đã phát triển giữa hai bên, theo đó con người cung cấp nơi trú ẩn và sự bảo vệ để đổi lấy sự giúp đỡ của những động vật này trong việc săn bắn. Từ đó trở đi, con người và loài chó tiếp tục cùng nhau tiến hóa và ngày càng phụ thuộc vào nhau.
Much research has been done into the extent of this bond. One study conducted by Emory University in the US has succeeded in demonstrating the sociability of dogs in relation to humans. In the experiment, thirteen dogs were trained to associate three different objects with different outcomes. A blue toy knight signalled verbal praise, a pink toy truck signalled a treat, and a hairbrush signalled no reward, and was a control. During the study, each dog was tested 32 times to monitor its neural activity.	Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện về mức độ của mối liên kết này. Một nghiên cứu do Đại học Emory ở Mỹ thực hiện đã thành công trong việc chứng minh tính xã hội của loài chó trong mối quan hệ với con người. Trong thí nghiệm, 13 chú chó được huấn luyện để liên kết ba đồ vật khác nhau với những kết quả khác nhau. Một hiệp sĩ đồ chơi màu xanh báo hiệu lời khen ngợi bằng lời nói, một chiếc xe tải đồ chơi màu hồng báo hiệu một món quà, và một chiếc lược chải tóc báo hiệu không có phần thưởng và là một vật kiểm soát. Trong quá trình nghiên cứu, mỗi chú chó được kiểm tra 32 lần để theo dõi hoạt động thần kinh của nó.
The researchers found that all the dogs displayed more brain activity when faced with the reward stimuli than the control. This suggests that dogs actively seek the companionship of humans, probably as a result of their evolution together. No less fascinating is the effect that dogs have had on humans. Scientists at Azabu University in Japan have recently shown that	Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng tất cả những chú chó đều thể hiện hoạt động não nhiều hơn khi đối mặt với các kích thích khen thưởng so với vật kiểm soát. Điều này cho thấy những chú chó tích cực tìm kiếm sự đồng hành của con người, có thể là kết quả của quá trình tiến hóa cùng nhau. Không kém phần hấp dẫn là ảnh hưởng mà loài chó tạo ra đối với con người. Các

<p>looking into a dog's eyes activates the same hormonal response that bonds us to human babies. Dogs and wolves were used in the research, which involved the owners and the animals staring into each other's eyes for a set amount of time while their levels of oxytocin were monitored.</p>	<p>nhà khoa học tại Đại học Azabu ở Nhật Bản gần đây đã chỉ ra rằng việc nhìn vào mắt một chú chó sẽ kích hoạt phản ứng hormone tương tự như phản ứng gắn kết chúng ta với trẻ sơ sinh. Chó và sói được sử dụng trong nghiên cứu, trong đó chủ nhân và các con vật nhìn chăm chăm vào mắt nhau trong một khoảng thời gian nhất định trong khi mức oxytocin của họ được theo dõi.</p>
<p>While the dogs and their owners experienced a significant rise in what is known as the 'happiness' chemical, no change at all was detected in the wolves or their owners. This could explain the attachment that humans feel for dogs, sometimes treating them like children. Today, dogs are not just companions, but assistance animals too, helping children with learning difficulties and adults with mental-health issues. In this way, they most definitely fulfil the role of a best friend.</p>	<p>Trong khi những chú chó và chủ nhân của chúng trải qua sự gia tăng đáng kể chất hoá học được gọi là 'hạnh phúc', thì không có thay đổi nào được phát hiện ở những con sói hoặc chủ nhân của chúng. Điều này có thể giải thích sự gắn bó mà con người dành cho những chú chó, đôi khi đối xử với chúng như con cái. Ngày nay, chó không chỉ là bạn đồng hành mà còn là động vật hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em gặp khó khăn trong học tập và người lớn gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần. Bằng cách này, chúng chắc chắn thực hiện vai trò của một người bạn thân nhất.</p>

Câu 31

The word mutual in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. collective
- B. potential
- ✓ C. separate
- D. dissimilar

→ Chọn đáp án đúng: C. separate

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**mutual**" trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. collective /kə'lektiv/ (adj): tập thể, chung
 - B. potential /pə'tenʃl/ (adj): có tiềm năng
 - C. separate /'seprət/ (adj): riêng biệt, tách rời
 - D. dissimilar /di'simlə(r)/ (adj): khác nhau
- mutual /'mju:tfuəl/ (adj): chung, lẫn nhau >< separate (adj)

Thông tin:

By this stage, a **mutual** understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. (Đến giai đoạn này, một sự hiểu biết lẫn nhau đã phát triển giữa hai bên, theo đó con người cung cấp nơi trú ẩn và sự bảo vệ để đổi lấy sự giúp đỡ của những động vật này trong việc săn bắn.)

→ Chọn đáp án C

Câu 32

According to paragraph 1, which of the following is NOT true about dogs?

- A. Dogs evolved from a type of wolf that first came near humans for food.
- ✓ B. The relationship between dogs and humans started around 20,000 years ago.
- C. Dogs were once wild animals that eventually helped humans hunt.
- D. Humans gave dogs shelter and safety in exchange for assistance.

→ Chọn đáp án đúng: B. The relationship between dogs and humans started around 20,000 years ago.

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Theo đoạn 1, điều nào sau đây KHÔNG đúng về loài chó?

- A. Chó tiến hóa từ một loài sói lần đầu tiên đến gần con người để kiếm thức ăn.
- B. Mọi quan hệ giữa chó và con người bắt đầu khoảng 20.000 năm trước.

C. Chó đã từng là động vật hoang dã rồi cuối cùng giúp con người săn bắn.

D. Con người cho loài chó nơi trú ẩn và sự an toàn để đổi lấy sự hỗ trợ.

Thông tin:

+ By this stage, a mutual understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. (Đến giai đoạn này, một sự hiểu biết lẫn nhau đã phát triển giữa hai bên, theo đó con người cung cấp nơi trú ẩn và sự bảo vệ để đổi lấy sự giúp đỡ của những động vật này trong việc săn bắn.)

→ C đúng vì ban đầu chó là sói (động vật hoang dã) và sau đó giúp con người săn bắn.

→ D đúng.

+ Dogs are certainly one of the first animals to ever interact with humans, although at the time as a species of wolf. The first contact was probably made between 30,000 and 40,000 years ago, when a group of Eurasian grey wolves approached a human settlement in search of food. (Loài chó chắc chắn là một trong những loài động vật đầu tiên tương tác với con người, mặc dù vào thời điểm đó chúng là một loài sói. Lần tiếp xúc đầu tiên có lẽ được thực hiện từ 30.000 đến 40.000 năm trước, khi một nhóm sói xám Á-Âu tiếp cận khu định cư của con người để tìm kiếm thức ăn.)

+ The modern dog appeared around 20,000 years later. (Loài chó hiện đại xuất hiện khoảng 20.000 năm sau.)

→ A đúng.

→ B sai vì mối quan hệ giữa chó và con người bắt đầu từ lần tiếp xúc đầu tiên là khoảng 30.000 đến 40.000 năm trước, còn 20.000 năm trước là lúc loài chó hiện đại xuất hiện.

→ **Chọn đáp án B**

Câu 33

The word bond in paragraph 2 mostly means _____.

A. surprising finding

✓ **B. close relationship**

C. social activity

D. special ability

→ **Chọn đáp án đúng: B. close relationship**

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**bond**" ở đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

A. surprising finding: phát hiện đáng ngạc nhiên

B. close relationship: mối quan hệ thân thiết

C. social activity: hoạt động xã hội

D. special ability: khả năng đặc biệt

- bond /bɒnd/ (n): mối liên kết, mối quan hệ chặt chẽ = close relationship

Thông tin:

Much research has been done into the extent of this **bond**. (Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện về mức độ của mối liên kết này.)

→ **Chọn đáp án B**

Câu 34

The word its in paragraph 2 refers to _____.

A. study

B. reward

C. control

✓ **D. dog**

→ **Chọn đáp án đúng: D. dog**

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "**its**" trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

A. nghiên cứu

- B. phần thưởng
- C. vật kiểm soát
- D. chú chó

- Từ “its” trong đoạn 2 ám chỉ đến “dog”.

Thông tin:

During the study, each dog was tested 32 times to monitor its neural activity. (Trong quá trình nghiên cứu, mỗi chú chó được kiểm tra 32 lần để theo dõi hoạt động thần kinh của nó.)

→ **Chọn đáp án D**

Câu 35

Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Research indicates dogs show increased brain activity for control, suggesting a drive for human companionship developed through co-evolution.
- B. Studies in Japan revealed that mutual gazing between dogs and owners triggers oxytocin release, similar to the bonding with wolves.
- ✓ C. Scientists found that dogs seek human companionship due to shared evolution and that gazing at them releases bonding hormones in humans.
- D. Monitoring oxytocin levels in owners and their dogs and wolves showed a hormonal response during mutual eye contact.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Scientists found that dogs seek human companionship due to shared evolution and that gazing at them releases bonding hormones in humans.

Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Nghiên cứu chỉ ra rằng chó thể hiện hoạt động não bộ tăng lên đối với vật kiểm soát, cho thấy sự thúc đẩy tìm kiếm sự đồng hành của con người được phát triển thông qua quá trình đồng tiến hóa. → Sai ở ‘increased brain activity for control’ vì hoạt động não bộ mạnh hơn với “phần thưởng”, không phải “vật kiểm soát”.
- B. Các nghiên cứu ở Nhật Bản tiết lộ rằng việc nhìn chăm chăm vào nhau giữa chó và chủ nhân kích hoạt giải phóng oxytocin, tương tự như mối liên kết với loài sói. → Sai vì chưa đề cập đến kết quả nghiên cứu của Đại học Emory và ‘similar to the bonding with wolves’ cũng sai so với nội dung ở đoạn 4.
- C. Các nhà khoa học phát hiện ra rằng chó tìm kiếm sự đồng hành của con người do quá trình tiến hóa chung và việc nhìn chăm chăm vào chúng sẽ giải phóng các hormone gắn kết ở con người. → Tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 3.
- D. Việc theo dõi mức oxytocin ở chủ nhân, chó và sói của họ cho thấy một phản ứng hormone trong quá trình tiếp xúc bằng ánh mắt lẫn nhau. → Sai vì chưa đề cập đến kết quả nghiên cứu của Đại học Emory và không thể khẳng định ‘showed a hormonal response’ vì kết quả liên quan đến sói nằm ở đoạn 4.

Tóm tắt:

Kết quả nghiên cứu của Đại học Emory cho thấy chó phản ứng mạnh hơn với các kích thích khen thưởng, chứng tỏ chó tích cực tìm kiếm sự đồng hành của con người do quá trình tiến hoá cùng nhau. Một nghiên cứu khác ở Nhật Bản cho thấy việc nhìn chăm chăm vào chó sẽ kích hoạt phản ứng hormone có tính gắn kết ở con người.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 36

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? While the dogs and their owners experienced a significant rise in what is known as the 'happiness' chemical, no change at all was detected in the wolves or their owners.

- A. If wolves and their owners had experienced hormonal changes, they would have been similar to those observed in dogs.
- B. Rarely do wolves and their owners show emotional responses, since dogs and their owners tend to be more expressive.

C. Were dogs and their owners not studied, the unchanged hormone levels in wolves might not have appeared unusual.

✓ **D. Wolves and their owners showed no change, whereas dogs and their owners showed a clear rise in the happiness chemical.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Wolves and their owners showed no change, whereas dogs and their owners showed a clear rise in the happiness chemical.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

Trong khi những chú chó và chủ nhân của chúng trải qua sự gia tăng đáng kể chất hoá học được gọi là 'hạnh phúc', thì không có thay đổi nào được phát hiện ở những con sói hoặc chủ nhân của chúng.

A. Nếu sói và chủ nhân của chúng trải qua những thay đổi về hormone, chúng sẽ tương tự như những thay đổi được quan sát thấy ở chó. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

B. Hiếm khi sói và chủ nhân của chúng thể hiện phản ứng cảm xúc, vì chó và chủ nhân của chúng có xu hướng biểu cảm hơn. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

C. Nếu chó và chủ nhân của chúng không được nghiên cứu, mức độ hormone không thay đổi ở sói có thể đã không xuất hiện bất thường. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

D. Sói và chủ nhân của chúng không có sự thay đổi nào, trong khi chó và chủ nhân của chúng cho thấy sự gia tăng rõ rệt trong chất hoá học hạnh phúc. → Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

→ **Chọn đáp án D**

Câu 37

Which of the following is TRUE according to the passage?

A. In the Emory University study, dogs were rewarded equally for responding to all three objects shown during the tests.

B. The bond between dogs and humans is thought to be recent, forming long after domestication had already taken place.

✓ **C. Research confirms that dogs value human praise and treats more than neutral stimuli, as seen through increased brain activity.**

D. The oxytocin study revealed that both dogs and wolves triggered bonding hormones in humans through extended eye contact.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Research confirms that dogs value human praise and treats more than neutral stimuli, as seen through increased brain activity.

Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?

A. Trong nghiên cứu của Đại học Emory, những chú chó được khen thưởng như nhau khi phản ứng với cả ba đồ vật được đưa ra trong các bài kiểm tra.

B. Mối liên kết giữa chó và con người được cho là mới xuất hiện gần đây, hình thành rất lâu sau khi quá trình thuần hóa đã diễn ra.

C. Nghiên cứu xác nhận rằng chó coi trọng lời khen ngợi và những món quà của con người hơn là những kích thích trung tính, thể hiện qua hoạt động não bộ tăng lên.

D. Nghiên cứu về oxytocin cho thấy cả chó và sói đều kích hoạt các hormone gắn kết ở con người thông qua giao tiếp bằng mắt kéo dài.

Thông tin:

+ The first contact was probably made between 30,000 and 40,000 years ago, when a group of Eurasian grey wolves approached a human settlement in search of food. (Lần tiếp xúc đầu tiên có lẽ được thực hiện từ 30.000 đến 40.000 năm trước, khi một nhóm sói xám Á-Âu tiếp cận khu định cư của con người để tìm kiếm thức ăn.)

+ The modern dog appeared around 20,000 years later. By this stage, a mutual understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. (Loài chó hiện đại xuất hiện khoảng 20.000 năm sau. Đến giai đoạn này, một sự hiểu biết lẫn nhau đã phát triển giữa hai bên, theo đó con người cung cấp nơi trú ẩn và sự bảo vệ để đổi lấy sự

giúp đỡ của những động vật này trong việc săn bắn.)

→ B sai ở 'recent' vì mối liên kết giữa chó và con người đã bắt đầu hình thành từ lần tiếp xúc đầu tiên (khoảng 30.000 đến 40.000 năm trước) và phát triển dần cho đến khoảng 20.000 năm sau khi loài chó hiện đại xuất hiện và tiếp tục cho đến ngày nay.

+ While the dogs and their owners experienced a significant rise in what is known as the 'happiness' chemical, no change at all was detected in the wolves or their owners. (Trong khi những chú chó và chủ nhân của chúng trải qua sự gia tăng đáng kể chất hoá học được gọi là 'hạnh phúc', thì không có thay đổi nào được phát hiện ở những con sói hoặc chủ nhân của chúng.)

→ D sai vì chỉ có chó mới kích hoạt oxytocin ở người, còn sói thì không.

+ A blue toy knight signalled verbal praise, a pink toy truck signalled a treat, and a hairbrush signalled no reward, and was a control. (Một hiệp sĩ đồ chơi màu xanh báo hiệu lời khen ngợi bằng lời nói, một chiếc xe tải đồ chơi màu hồng báo hiệu một món quà, và một chiếc lược chải tóc báo hiệu không có phần thưởng và là một vật kiểm soát.)

+ The researchers found that all the dogs displayed more brain activity when faced with the reward stimuli than the control. (Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng tất cả những chú chó đều thể hiện hoạt động não nhiều hơn khi đối mặt với các kích thích khen thưởng so với vật kiểm soát.)

→ A sai ở 'were rewarded equally' vì mỗi vật thể mang một kết quả khác nhau, không phải phần thưởng như nhau, trong đó 'hairbrush' còn báo hiệu là 'không có phần thưởng'.

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 38

Where in the passage does the following sentence best fit? In this way, they most definitely fulfil the role of a best friend.

A. (III)

B. (I)

✓ C. (IV)

D. (II)

→ **Chọn đáp án đúng: C. (IV)**

Kiến thức: Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Bằng cách này, chúng chắc chắn thực hiện vai trò của một người bạn thân nhất.

A. (III)

B. (I)

C. (IV)

D. (II)

Thông tin:

Today, dogs are not just companions, but assistance animals too, helping children with learning difficulties and adults with mental-health issues. In this way, they most definitely fulfil the role of a best friend. (Ngày nay, chó không chỉ là bạn đồng hành mà còn là động vật hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em gặp khó khăn trong học tập và người lớn gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần. Bằng cách này, chúng chắc chắn thực hiện vai trò của một người bạn thân nhất.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (IV) vì đưa ra kết luận hợp lý về vai trò thân thiết của chó đối với con người, 'In this way' ám chỉ đến 'are not just companions, but assistance animals too, helping children with learning difficulties and adults with mental-health issues' ở câu liền trước.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

A. Wolves may also become emotional companions to humans if given more time to bond in domestic settings.

✓ **B. The long history of domestication has likely shaped a unique human-dog bond that isn't present with wolves.**

C. Dogs were initially trained to support humans emotionally before they began helping with mental or learning difficulties.

D. Because dogs are helpful to humans, they produce higher hormone levels than wolves in all experimental situations.

→ **Chọn đáp án đúng:** B. The long history of domestication has likely shaped a unique human-dog bond that isn't present with wolves.

Kiến thức: Suy luận

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

A. Sói cũng có thể trở thành người bạn đồng hành về cảm xúc của con người nếu có thêm thời gian để gắn kết trong môi trường gia đình.

B. Lịch sử thuần hóa lâu dài có thể đã định hình mối liên kết độc nhất giữa con người và chó mà không có với sói.

C. Chó ban đầu được huấn luyện để hỗ trợ con người về mặt cảm xúc trước khi chúng bắt đầu giúp đỡ những khó khăn về tinh thần hoặc học tập.

D. Vì chó rất hữu ích cho con người, chúng sản sinh ra mức hormone cao hơn sói trong mọi tình huống thí nghiệm.

Thông tin:

→ A không thể suy ra từ bài đọc vì không có thông tin cho thấy nếu có thêm thời gian thì sói sẽ trở thành người bạn đồng hành về cảm xúc của con người.

→ D không thể suy ra từ bài đọc vì bài chỉ đề cập đến một thí nghiệm về oxytocin, không phải 'in all experimental situations' và lý do 'dogs are helpful to humans' cũng không hợp lý.

+ By this stage, a mutual understanding had developed between the two, by which humans provided shelter and protection in return for the animals' help with hunting. (Đến giai đoạn này, một sự hiểu biết lẫn nhau đã phát triển giữa hai bên, theo đó con người cung cấp nơi trú ẩn và sự bảo vệ để đổi lấy sự giúp đỡ của những động vật này trong việc săn bắn.)

+ Today, dogs are not just companions, but assistance animals too, helping children with learning difficulties and adults with mental-health issues. (Ngày nay, chó không chỉ là bạn đồng hành mà còn là động vật hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em gặp khó khăn trong học tập và người lớn gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần.)

→ C không thể suy ra từ bài đọc vì mục đích ban đầu là giúp con người săn bắn, không phải 'hỗ trợ con người về mặt cảm xúc' và ngày nay mới đóng vai trò hỗ trợ về học tập và tinh thần.

+ The first contact was probably made between 30,000 and 40,000 years ago, when a group of Eurasian grey wolves approached a human settlement in search of food. (Lần tiếp xúc đầu tiên có lẽ được thực hiện từ 30.000 đến 40.000 năm trước, khi một nhóm sói xám Á-Âu tiếp cận khu định cư của con người để tìm kiếm thức ăn.)

+ From then on, humans and dogs continued evolving together and became increasingly dependent on each other. (Từ đó trở đi, con người và loài chó tiếp tục cùng nhau tiến hóa và ngày càng phụ thuộc vào nhau.)

+ This suggests that dogs actively seek the companionship of humans, probably as a result of their evolution together. (Điều này cho thấy những chú chó tích cực tìm kiếm sự đồng hành của con người, có thể là kết quả của quá trình tiến hóa cùng nhau.)

+ While the dogs and their owners experienced a significant rise in what is known as the 'happiness' chemical, no change at all was detected in the wolves or their owners. (Trong khi những chú chó và chủ nhân của chúng trải qua sự gia tăng đáng kể chất hoá học được gọi là 'hạnh phúc', thì không có thay đổi nào được phát hiện ở những con sói hoặc chủ nhân của chúng.)

→ B có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án B**

Which of the following best summarises the passage?

- A. Research shows dogs' brains respond more to rewards like praise and treats, indicating their sociability, while gazing at them triggers oxytocin release in humans, a unique bond shared with wolves.
 - B. Unlike wolves seeking food near human settlements, dogs evolved over millennia into companions providing hunting help for shelter, a deep connection highlighted by brain activity and shared 'happiness' chemicals.
 - ✓ C. **Dogs evolved from wolves, developed early bonds with humans, show strong brain and hormonal responses to companionship, and now help people with emotional needs, truly living up to the term best friend.**
 - D. Studies using toys and eye contact reveal that dogs' brains are sensitive to human rewards and that mutual gazing fosters a hormonal bond in humans, explaining their role as assistance animals.
- **Chọn đáp án đúng:** C. Dogs evolved from wolves, developed early bonds with humans, show strong brain and hormonal responses to companionship, and now help people with emotional needs, truly living up to the term best friend.

Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?

- A. Nghiên cứu cho thấy não bộ của chó phản ứng nhiều hơn với những phần thưởng như lời khen ngợi và món quà, cho thấy tính xã hội của chúng, trong khi việc nhìn chăm chăm vào chúng sẽ kích hoạt giải phóng oxytocin ở con người, một mối liên kết độc đáo mà có chung với sói. → Sai ở 'a unique bond shared with wolves' vì oxytocin chỉ tăng ở chó và con người, còn sói và con người thì không có sự thay đổi.
- B. Không giống như sói tìm kiếm thức ăn gần các khu định cư của con người, chó đã tiến hoá qua hàng thiên niên kỷ thành những người bạn đồng hành đưa ra sự giúp đỡ sẵn sàng để đổi lấy nơi trú ẩn, một mối liên hệ sâu sắc được nhấn mạnh bởi hoạt động của não bộ và các chất hóa học 'hạnh phúc' có chung. → Sai vì chưa đề cập đến vai trò hiện nay của chó trong việc hỗ trợ về học tập hay tinh thần.
- C. Chó tiến hóa từ sói, phát triển mối liên kết sớm với con người, thể hiện phản ứng não bộ và hormone mạnh mẽ đối với sự đồng hành, và hiện nay giúp đỡ những người có nhu cầu về cảm xúc, thực sự xứng đáng với danh xưng người bạn thân nhất. → Tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.
- D. Các nghiên cứu sử dụng đồ chơi và giao tiếp bằng mắt cho thấy não bộ của chó rất nhạy cảm với phần thưởng của con người và việc nhìn chăm chăm lẫn nhau thúc đẩy mối liên kết hormone ở con người, giải thích vai trò của chúng như là động vật hỗ trợ. → Sai vì chỉ đề cập đến 2 nghiên cứu nên không thể tóm tắt toàn bài đọc.

Tóm tắt:

Chó tiến hóa từ loài sói và hình thành mối liên kết từ rất sớm với con người (bắt đầu khoảng 30.000 đến 40.000 năm trước). Việc chúng và con người cùng nhau tiến hoá có thể dẫn đến phản ứng não bộ và hormone mạnh mẽ đối với sự đồng hành và sự gắn bó. Ngày nay, chó không chỉ là bạn đồng hành mà còn hỗ trợ trẻ em gặp khó khăn trong học tập hay người lớn gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần, thực hiện được vai trò là người bạn thân nhất.

→ **Chọn đáp án C**

Tổng hợp đáp án

Câu	Đáp án đúng
1	C. plenty
2	B. filled
3	B. whose
4	A. light travel clothes
5	D. at

6	B. adventurous
7	D. with
8	D. other
9	C. triggers
10	B. walk away
11	C. depression
12	D. build
13	B. d - a - e - c - b
14	D. e - b - a - d - c
15	A. e - c - d - b - a
16	D. b - a - e - c - d
17	C. b - a - c
18	C. this often affects nearby towns
19	D. contrasts sharply with its long-term environmental cost
20	C. Farmers switching to cleaner methods report that their fields become more fertile over time
21	C. governments and local communities are trying to balance tradition with sustainability
22	A. protect both the land and the livelihoods built upon it
23	C. game shows
24	C. Beginning in London, Fifteen was set up to teach young adults the work in the kitchen.
25	C. theoretical
26	A. empowers
27	B. the graduates
28	C. The training programme at Fifteen helps young people start a career in the restaurant industry.
29	D. Paragraph 4
30	C. Paragraph 3
31	C. separate
32	B. The relationship between dogs and humans started around 20,000 years ago.

33	B. close relationship
34	D. dog
35	C. Scientists found that dogs seek human companionship due to shared evolution and that gazing at them releases bonding hormones in humans.
36	D. Wolves and their owners showed no change, whereas dogs and their owners showed a clear rise in the happiness chemical.
37	C. Research confirms that dogs value human praise and treats more than neutral stimuli, as seen through increased brain activity.
38	C. (IV)
39	B. The long history of domestication has likely shaped a unique human-dog bond that isn't present with wolves.
40	C. Dogs evolved from wolves, developed early bonds with humans, show strong brain and hormonal responses to companionship, and now help people with emotional needs, truly living up to the term best friend.